

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-PT

Ngày: 28 - 7 - 2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Phạm Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Phạm Văn Thịnh - Kiểm sát viên tham gia pH1 tòa.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân S sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị H sinh năm 1947; địa chỉ: số nhà 237, đường T, phố P, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Tiến B sinh năm 1945; địa chỉ: số nhà 237, đường T, phố P, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/7/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Đoàn Thị H, ông Vũ Ngọc H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: số 19, đường Tràng An, phố 10, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: bà Phạm Thị Ph sinh năm 1956; địa chỉ: thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị H1 sinh năm 1959; địa chỉ: thôn V, xã Y, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
- Bà Phạm Thị H2 sinh năm 1964; địa chỉ: số 3, ngách 854, đường S, phố A, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Anh Hoàng Văn D sinh năm 1982; địa chỉ: thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Ninh Bình.
- Anh Hoàng Quốc Th sinh năm 1983; địa chỉ: 5/1A, đường TPK 36, khu phố K, phường T, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Chị Hoàng Thị Nh sinh năm 1987; địa chỉ: xóm 1, thôn L, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.
- Bà Lê Thị S sinh năm 1947; địa chỉ: thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Ninh Bình.
- Ủy ban nhân dân huyện L; địa chỉ: phố TH1 Sơn, thị trấn TT, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện L: ông Lưu Quang M - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L; địa chỉ: Ủy ban nhân dân huyện L, phố T, thị trấn TT, huyện L, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 1239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022).

4. Người làm chứng: ông Lê Xuân Kh; địa chỉ: thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

5. Người kháng cáo: bà Phạm Thị H là nguyên đơn, bà Phạm Thị Ph là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/02/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là bà Phạm Thị H, người đại diện hợp pháp của bà H trình bày:

Bà Phạm Thị H là con cụ Phạm Tề Chính (tên gọi khác là Phạm Văn Chính sinh năm 1902, chết ngày 15/7/1985) và cụ Lê Thị Đăm (sinh năm 1908, chết ngày 01/4/1999). Cụ Lê Thị Đăm có em trai là cụ Lê Văn Trị. Cụ Trị có vợ là cụ Hoàng Thị Hỷ (sinh năm 1920, chết ngày 18/9/1983). Cụ Trị và cụ Hỷ có 2 người con là ông Lê Văn Phụng (đã hy sinh khoảng năm 1970, không có vợ con) và bà Lê Thị S. Sau khi cụ Trị chết, cụ Đăm chấp nhận cho cụ Chính lấy cụ Hỷ làm vợ hai với mục đích để cụ Chính có thêm con trai và chăm lo cho các cháu.

Cụ Chính và cụ Hỷ sinh được 3 người con là bà Phạm Thị Ph, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị H2. Sau khi lấy cụ Chính thì cụ Hỷ vẫn ở nhà đất của cụ

Trị và nuôi ông Phụng, bà S, bà H1. Còn cụ Chính và cụ Đăm vẫn ở trên thửa đất do cụ Chính, cụ Đăm tạo lập (thửa đất số 134, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã N) và nuôi bà H, bà Ph, bà H2. Do có mối quan hệ thân tình nên cụ Đăm đã nuôi dạy bà Ph, bà H2 Nh con đẻ. Thửa đất của cụ Chính, cụ Đăm đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất mang tên cụ Chính vào năm 1987.

Năm 1975, bà H và chồng là ông Đặng Tiến Bình làm nhà gỗ 05 gian lợp ngói trên thửa đất số 134 cho bố mẹ và các em ở. Năm 1997 cụ Đăm bị ngã vỡ xương chậu. Sau khi chữa trị cho cụ Đăm, vợ chồng bà H đã gọi vợ chồng bà Ph, ông Minh về ở cùng để chăm sóc cụ Đăm. Trước khi cụ Đăm chết có nói là phân chia đất theo ý nguyện của cụ Chính cho bà H và bà Ph: *bà H ở phần đất phía trên, bà Ph làm nông nghiệp thì ở phía dưới, lấy cây Nhãn làm mốc giới*. Năm 2000, vợ chồng bà Ph đặt vấn đề xin vợ chồng bà H nhượng lại ngôi nhà 05 gian mà vợ chồng bà H xây trên đất của các cụ; vợ chồng bà Ph đã trả cho vợ chồng bà H 02 tạ thóc. Vì ngôi nhà 05 gian xây trên phần đất phía Đông, ý nguyện của cụ Chính, cụ Đăm cho bà Ph phần đất này nên vợ chồng bà H mới đồng ý bán nhà cho vợ chồng bà Ph. Đến năm 2010, vợ chồng bà Ph dỡ nhà cũ xây lại nhà mái bằng hai tầng kiên cố. Vợ chồng bà Ph đã lợi dụng ý nguyện của bố mẹ cho một phần đất để chiếm đoạt trái phép và sang tên toàn bộ thửa đất là di sản thừa kế của cụ Chính và cụ Đăm.

Trong ngày giỗ năm 2019, chị em trong gia đình họp bàn chuyện đất cát mới biết chuyện toàn bộ thửa đất của cụ Chính và cụ Đăm đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông Hoàng Văn Minh từ năm 1997 và cấp đổi lại GCNQSDĐ đứng tên ông Minh, bà Ph từ năm 2009. Năm 2013 ông Minh chết, những người thừa kế của ông Minh là bà Ph, anh Th, anh D, chị Nh.

Ngày 01/8/2019, bà H, bà Ph, bà H2 cùng lập biên bản thỏa thuận phân chia đất, có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã N. Nội dung: bà H sử dụng phần đất phía trên có diện tích 129,5m², bà Ph sử dụng phần đất phía dưới diện tích khoảng 313,3m², phần đất sử dụng chung là sân 36m², cổng 36m² tổng 72m². Ngày 05/9/2019, địa chính xã N về đo đạc phân chia đất cho 2 chị em. Ngày 25/9/2019, bà Ph có đơn đề nghị xin rút biên bản thỏa thuận ngày 01/8/2019 với lý do trước đây chị em thỏa thuận sân chung là 10,5m², cổng chung là 48m² còn lại bà H chỉ sử dụng 113,5m², khi địa chính về đo bà Ph mới phát hiện bản thỏa thuận không đúng với số liệu chị em đã thỏa thuận.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn Minh và bà Phạm Thị Ph do UBND huyện L cấp ngày 31/12/2009 (đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã N) và chia thừa kế tài sản của cụ Chính, cụ Đăm là quyền sử dụng đất 489,1m² tại thửa 134 và tài sản trên đất là 01 bể nước, 01 giếng nước, 01 cây Nhãn cho 4 chị em là Phạm Thị H, Phạm Thị Ph, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2 theo quy định của pháp luật; theo hướng chia hiện vật cho bà H, bà Ph Nh ý nguyện của cụ Chính, cụ Đăm và để lại một lối đi chung (lối cổng Càn Hợi). Đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, bà H chịu toàn bộ, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là bà Phạm Thị Ph trình bày: bà Ph và bà Phạm Thị H là hai chị em cùng cha (Phạm Tề Chính) Nhng khác mẹ (mẹ bà Ph là cụ Hoàng Thị Hỷ, mẹ bà H là cụ Lê Thị Đăm). Cụ Chính và cụ Đăm có một người con chung là bà H, còn cụ Chính và cụ Hỷ có 03 người con chung là bà Ph, bà H1, bà H2. Từ nhỏ bà Ph được cụ Đăm nuôi dưỡng Nh con đẻ. Khi cụ Chính chết, vợ chồng bà H đi công tác xa không thể chăm sóc cụ Đăm nên đề nghị vợ chồng bà về ở trên mảnh đất của bố mẹ để chăm sóc mẹ lúc ốm đau. Vợ chồng bà Ph đã bán nhà đất để về ở cùng và chăm sóc cụ Đăm từ năm 1985. Trong 05 năm cuối đời, cụ Đăm bị liệt không đi lại được, vợ chồng bà luôn túc trực săn sóc. Năm 1987, bà H đứng lên bán toàn bộ tài sản trên đất của cụ Chính, cụ Đăm gồm nhà, cây trái, công trình khác cho vợ chồng bà Ph với giá 08 chỉ vàng. Toàn bộ giao dịch mua bán nhà đất là do bà H và ông Minh thực hiện, có nhiều người chứng kiến. Do không đủ tiền nên vợ chồng bà Ph trả cho bà H 02 chỉ vàng và trả dần phần còn thiếu bằng gạo. Hàng vụ, ông Minh chở gạo lên nhà bà H ở Tam Điệp để thanh toán tiền mua nhà đất và đến năm 1993 mới trả hết nợ. Vợ chồng bà Ph đã nhận chuyển Nhọng nhà và đất từ trước năm 1993, sử dụng ổn định không có tranh chấp. Vì vậy, năm 1997 quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Ph được ghi nhận tại sổ địa chính, sổ mục kê, bản đồ; năm 1999 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ. Năm 2006, gia đình bà Ph dỡ bỏ nhà và các công trình cũ để xây dựng nhà mái bằng mới Nh hiện nay; do thiếu tiền nên chỉ xây thô, đến năm 2010 mới hoàn thiện. Trong quá trình gia đình bà Ph xây nhà, vợ chồng bà H vẫn thường xuyên về chơi, ủng hộ một phần vật liệu xây dựng và không có ý kiến phản đối gì. Năm 2019 bà H về đòi chia đất thừa kế, bà Ph xác định không còn di sản thừa kế nào của cụ Chính, cụ Đăm, cụ Hỷ. Do đó, bà không đồng ý

với yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bà H, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện vô lý, vô tình của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H2 trình bày: bà H2 là con cụ Chính và cụ Hỷ, là em ruột bà Ph, em cùng cha khác mẹ với bà H. Khi cụ Chính và cụ Đăm chết có để lại thừa đất mà bà Ph đang sử dụng tại thôn H, xã N. Trên đất có 01 nhà 05 gian do bà H xây cho hai cụ, tài sản của hai cụ còn lại 01 bể nước, 01 giếng nước, 01 cây Nhãn. Nhà 05 gian bà Ph đã phá để xây nhà kiên cố Nh hiện nay. Bà H2 không chứng kiến việc mua bán nhà đất giữa bà Ph và bà H mà chỉ nghe bà Ph nói là ông Minh nói lại đã mua bán nhà đất song phẳng với vợ chồng bà H, ông Bình. Bà có biết hằng năm ông Minh vẫn chở lúa gạo vào cho bà H, ông Bình ở trong Tam Điệp và nói là để trả mua nhà đất. Khoảng tháng 4 năm 2019 (âm lịch), bà H đề xuất lấy đất làm nhà thờ nên bà cùng bà Lê Thị S, vợ chồng ông Bình bà H, bà Ph, anh D đã thống nhất cắt cho bà H 113m² để làm nhà thờ, văn bản có chữ ký của mình bà H. Sau đó, anh D đề nghị thay đổi một số từ trong văn bản nên ông Bình đã đem về đổi lại. Sự việc tiếp theo như thế nào thì bà H2 không biết. Nhưng sau khi ông Bình mang văn bản về sửa thì diện tích từ 113m² thay đổi lên 129m² nên bà Ph không đồng ý. Cụ Chính chết đột ngột không để lại di chúc. Cụ Đăm trước khi chết cũng không có dặn dò gì với bà H2 nhưng bà có nghe bà S và ông Kh nói lại là cụ Đăm trước khi chết có dặn bà S và ông Kh là phần đất từ cây Nhãn đổ về phía Nam giáp nhà ông Hùng, phía Tây giáp nhà ông Đoán, Đông giáp ngõ đi cũ để cho bà H, phần còn lại để bà Ph sử dụng, vì bà Ph có công chăm cụ và làm nông nghiệp cần có sân để phơi lúa. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Chính và cụ Đăm; cụ Hỷ lấy làm hai Nhng không có đóng góp gì đối với tài sản trên. Mặc dù không được chứng kiến việc mua nhà đất giữa hai gia đình Nhng bà H2 xác định có việc mua bán nhà đất giữa vợ chồng bà Ph với vợ chồng bà H. Bà H2 không nhất trí chia thừa kế đối với diện tích đất đang tranh chấp, vì đất đã thuộc quyền sử dụng của bà Ph, ông Minh. Việc tranh chấp này do bà H và bà Ph tự thu xếp, thống nhất được với nhau. Như thế nào thì bà cũng đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H1 trình bày: bà là em cùng cha khác mẹ với bà H và là em ruột bà Ph. Về nguồn gốc đất, tài sản trên đất, bà nhất trí Nh bà H và bà Ph đã trình bày. Bà không biết việc làm sổ đỏ của thừa đất nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về kỷ phần thừa kế của bà được hưởng, bà để cho bà H và bà Ph ở và có trách nhiệm thờ cúng ông bà, không ai được bán. Vì điều kiện bận công việc, tuổi cao, đường xa

nên bà H1 xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết của Tòa án, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Quốc Th, anh Hoàng Văn D, chị Hoàng Thị Nh (con của ông Minh và bà Ph) cùng trình bày: các anh, chị đều không được biết việc mua bán nhà đất giữa ông Minh, bà Ph với bà H. Tuy nhiên, những năm 1992 anh D được đi cùng ông Minh đưa gạo đến nhà bà H, ông Bình ở Tam Điệp để trả nợ. Năm 2006, ông Minh, bà Ph đã phá dỡ nhà cũ xây dựng nhà mái bằng, vợ chồng bà H ủng hộ vật liệu xây dựng và không có ý kiến phản đối gì. Anh Th, anh D, chị Nh đều cho rằng đất của cụ Chính, cụ Đăm đã được chuyển Nhượng cho ông Minh, bà Ph từ trước năm 1993. Việc chuyển Nhượng đất cho ông Minh, bà Ph từ khi cụ Đăm còn sống, có nhiều người biết và chứng kiến. Anh Th, anh D, chị Nh không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị S trình bày: bà là con cụ Hoàng Thị Hỷ và cụ Lê Văn Trị. Cụ Trị là em trai cụ Lê Thị Đăm (cụ Đăm là mẹ bà H). Bà với bà Ph là hai chị em cùng mẹ khác cha. Cụ Chính và cụ Đăm chết có để lại thừa đất mẹ con bà Ph đang sử dụng. Trên đất có 01 ngôi nhà 05 gian gỗ Xoan do vợ chồng ông Bình, bà H làm cho cụ Chính và cụ Đăm ở. Sau này vợ chồng ông Minh, bà Ph đã phá dỡ ngôi nhà này để xây nhà mới Nh hiện nay. Tài sản trên đất của cụ Chính, cụ Đăm hiện chỉ còn lại cây Nhãn, các tài sản khác là của vợ chồng ông Minh xây dựng. Trước khi cụ Đăm chết có nói với bà việc phân chia đất cho bà H và bà Ph (Nh bà H2 đã khai). Bà không biết việc ông Minh, bà Ph với bà H, ông Bình có mua bán nhà đất với nhau không Nhng hàng năm vẫn thấy ông Minh chở lúa gạo vào Tam Điệp và nói để trả mua nhà đất. Bà S và bà H2 rất bức xúc vì chị em đã thống nhất chia cho bà H 113m² Nhng sau đó vợ chồng bà H sửa lại thành 129m² và bảo các bà ký. Cụ Hỷ lấy cụ Chính làm hai Nhng cụ Hỷ không có công sức đóng góp gì đối với tài sản mà bà H đề nghị chia thừa kế. Bà S xác định bà không có quyền lợi liên quan đến tài sản tranh chấp và từ chối nhận phần di sản của cụ Hỷ nếu có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L trình bày: thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3, diện tích 460m² mang tên cụ Phạm Văn Chính thể hiện trên hồ sơ địa chính các thời kỳ từ 1979 - 1986. Năm 1987, cụ Chính được cấp giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3, diện tích 460m² trong đó đất thổ cư là 267m², đất thổ canh là 193m². Năm 1997, thực hiện Quyết định số 313/QĐ-UB của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao đất

nông nghiệp sử dụng lâu dài cho hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn xã N. Ông Hoàng Văn Minh (con rể cụ Chính và là chồng bà Ph) đã kê khai toàn bộ đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình ông và thửa 53, tờ bản đồ 3 diện tích 460m² mang tên cụ Chính đề nghị cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông. UBND xã N đã lập hồ sơ trình UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn Minh năm 1999 (Hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ hiện nay không còn lưu trữ). Đến năm 2009, thực hiện công tác đo vẽ lập hồ sơ địa chính mới trên địa bàn xã N, căn cứ kết quả cấp GCNQSDĐ năm 1999 cho ông Hoàng Văn Minh, UBND xã N lập hồ sơ trình UBND huyện L cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn Minh và bà Phạm Thị Ph. Ủy ban nhân dân huyện L đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng là ông Lê Xuân Kh trình bày: ông Kh là em con cậu của bà H nên có quan hệ họ hàng với cả bà H và bà Ph. Khi cụ Chính và cụ Đăm chết có để lại khoảng 500m² đất hiện đang do mẹ con bà Ph quản lý. Tài sản của cụ Chính, cụ Đăm ở trên đất chỉ còn 01 cây Nhãn, 01 bể nước, 01 giếng nước. Các tài sản khác trên đất là của gia đình bà Ph. Sau khi cụ Chính chết, cụ Đăm và vợ chồng bà H, ông Bình có nói với vợ chồng ông Minh, bà Ph về ở cùng để chăm sóc cụ Đăm. Vợ chồng ông Minh, bà Ph đã chuyển về ở tại ngôi nhà 05 gian do bà H, ông Bình xây dựng để chăm sóc cụ Đăm. Chuyện tiền nong, mua bán nhà đất giữa vợ chồng bà Ph với vợ chồng bà H thì ông không biết rõ. Khi vợ chồng bà Ph về ở và sau này phá dỡ căn nhà 05 gian để xây nhà mới, thì không thấy vợ chồng bà H có ý kiến gì và vẫn vui vẻ đi về. Khi cụ Đăm còn sống có phân chia đất cho bà H và bà Ph: phần đất từ cây Nhãn đổ về phía Nam giáp nhà ông Hùng, phía Tây giáp nhà ông Đoán, Đông giáp ngõ đi cũ để cho bà H, phần còn lại để bà Ph sử dụng, vì bà Ph có công chăm cụ và làm nông nghiệp cần có sân để phơi lúa. Cụ Đăm phân chia thửa đất thành 2 phần mốc phân định là cây Nhãn nên phần đất cụ Đăm chia cho bà H có một phần gia đình bà Ph đã xây nhà lên. Cụ Đăm chỉ phân chia miệng chứ không lập di chúc, có bà S, ông Kh, ông Minh biết và không có ai ghi chép lại lời của cụ Đăm. Đến năm 2019, chị em bà H họp, có S chứng kiến của bà S và đã thống nhất để đất cho bà H làm nhà thờ với diện tích 113m², tại vị trí đất cụ Đăm chia cho bà H trước đây. Sau 01 tuần thì vợ chồng ông Bình, bà H lại có văn bản khác đưa cho bà S, bà Ph, bà H2, ông Sở là trưởng thôn ký thì diện tích không pH là 113m² mà thay đổi lên 129m² nên bà S, bà Ph bà H1 không nhất trí.

Người làm chứng là ông Phạm Thái Hg (trưởng dòng họ Phạm ở thôn H, xã N, ông Hg đã chết ngày 06/01/2023) trình bày: cụ Chính, cụ Đăm chết có để lại thửa đất mẹ con bà Ph đang sử dụng tại thôn H. Trên đất có 01 ngôi nhà 05 gian gỗ Xoan do vợ chồng ông Bình, bà H làm cho hai cụ ở. Ngôi nhà 05 gian vợ chồng ông Minh, bà Ph đã phá để xây nhà kiên cố Nh hiện nay, trên đất còn 01 cây Nhãn do các cụ để lại. Sau khi cụ Chính chết, cụ Đăm có gọi vợ chồng bà Ph về ở trên đất, để chăm sóc cụ Đăm lúc ốm đau và thờ cúng bố mẹ. Ông Huyền cùng ông Minh vào nhà ông Bình, bà H ở Tam Điệp 01 lần để ông Minh trả gao cho vợ chồng bà H do đã mua nhà 05 gian của vợ chồng bà H; còn việc vợ chồng bà H có bán đất cho vợ chồng bà Ph không thì ông không biết.

Các tài liệu khác có trong hồ sơ:

Văn bản ngày 05/01/2021 UBND xã N xác định: thửa đất số 134, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã N được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Văn Minh và bà Phạm Thị Ph số AB 496777 do UBND huyện L cấp ngày 31/12/2009. Theo hồ sơ địa chính lập năm 1979 và 1986 thửa đất mang tên cụ Phạm Văn Chính có diện tích 460m², trong đó đất thổ cư là 267m², đất thổ canh là 193m². Năm 1997, hồ sơ địa chính mang tên ông Hoàng Văn Minh với diện tích không đổi. Năm 2009, tiến hành đo đạc lập hồ sơ địa chính mới, thửa đất được thể hiện là thửa số 134, tờ bản đồ số 11, diện tích 514,8m², trong đó đất ở nông thôn 271,3m², đất cây lâu năm 243,5m² mang tên Hoàng Văn Minh. Diện tích tăng so với thời kỳ trước Nhng hình thể không thay đổi. Lý do tăng là do lỗi đi hiện tại không nằm trong diện tích hộ gia đình và sai số do đo đạc. Việc chênh lệch diện tích 25,7m² giữa kết quả xem xét thẩm định của Tòa án 489,1m² với GCNQSDĐ 514,8m² là do có S thay đổi mốc giới giữa đất nhà ông Minh và đất nhà ông Hùng và một phần do sai số đo đạc, phần đất giảm 25,7m² thuộc phần đất cây lâu năm. Hiện nay, UBND xã N không còn lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Minh, bà Ph.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với đất, tài sản gắn liền với thửa số 134, tờ bản đồ số 11 thể hiện: tổng diện tích đất là 489,1m², có giá trị là 320.210.000 đồng (gồm đất ở 271,3m² trị giá 298.430.000 đồng, đất cây lâu năm 217,8m² trị giá 21.780.000 đồng). Các công trình xây dựng trên đất trị giá 426.164.513 đồng, cây trồng trên đất 2.232.000 đồng; trong đó 01 cây Nhãn trị giá 1.232.000 đồng, 01 bể nước 3.867.747 đồng, 01 giếng nước 941.083 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư đã quyết định, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản là di sản của cụ Chính và cụ Đăm.

Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Tề Chính và cụ Lê Thị Đăm là quyền sử dụng đất diện tích 489,1m², gồm đất ở 271,3m², đất lâu năm khác 217,8m² thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 11 xã N có giá trị là 320.210.000 đồng và tài sản gắn liền với đất là 01 cây Nhãn trị giá 1.232.000 đồng, 01 bể nước 3.867.747 đồng, 01 giếng nước 941.083 đồng. Tổng giá trị di sản của cụ Chính và cụ Đăm là 326.250.830 đồng.

2. Thanh toán, phân chia di sản:

- Bà Phạm Thị H được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị 78.300.199 đồng. Giao cho bà H được quyền sử dụng, sở hữu phần di sản có trị giá là 60.033.957 đồng, gồm diện tích đất 161,17m² (đất ở 39,81m², đất lâu năm khác 121,36m²) trị giá 55.927.000 đồng, 01 cây Nhãn trị giá 1.232.000 đồng, 1/2 bể nước 1.933.874 đồng, 01 giếng nước 941.083 đồng và các tài sản của vợ chồng bà Ph gắn liền với diện tích đất được chia có trị giá là 6.618.668 đồng, gồm phần mái proximãng 4.745.702 đồng (mái lợp proximãng, vật kiến trúc dưới mái proximãng: sân bê tông mặt, cột đỡ mái, cột bê tông cốt thép), ống cống lọc nước 10.158 đồng, bồn cây nhãn 41.558 đồng, tường bao phía nhà ông Huyền 822.577 đồng, cổng khung sắt 57.619 đồng, bờ bo vườn 91.054 đồng, 01 cây Mãng cầu 150.000 đồng, 01 cây Sung 150.000 đồng, 01 cây Móc mặt 90.000 đồng, 01 cây Xanh 90.000 đồng, 01 cây Na 200.000 đồng, 01 cây Khế 100.000 đồng, 01 cây Quất 70.000 đồng.

Bà H phải thanh toán giá trị các tài sản của vợ chồng bà Ph, ông Minh trên phần đất bà H được quyền sử dụng là 6.618.668 đồng cho bà Ph là người quản lý.

- Bà Phạm Thị Ph được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị 78.300.199 đồng và công sức chăm sóc, thờ cúng bố mẹ và quản lý di sản là 32.625.083 đồng. Giao cho bà Ph được quyền sử dụng, sở hữu phần di sản có trị giá là 266.216.874 đồng, gồm diện tích đất 327,93m² (đất ở 231,49m²; đất lâu năm khác 96,44m²) trị giá 264.283.000 đồng, ½ bể nước trị giá 1.933.874 đồng.

Giao cho bà Ph quản lý phần công sức chăm sóc, thờ cúng bố mẹ và quản lý di sản của ông Minh được hưởng là 32.625.083 đồng (số tiền này nằm trong tổng giá trị di sản mà bà Ph được giao sử dụng, sở hữu).

Bà Ph phải thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà H là 18.266.242 đồng.

Bà Ph phải thanh toán cho bà Phạm Thị H2 kỷ phần thừa kế mà bà H2 được hưởng là 78.300.199 đồng.

Bà Ph phải thanh toán cho bà Phạm Thị H1 kỷ phần thừa kế mà bà H1 được hưởng là 26.100.066 đồng.

- Giao cho bà Ph quản lý các tài sản của vợ chồng bà Ph, ông Minh trên phần đất giao cho bà Ph được quyền sử dụng gồm: nhà chính 2 tầng, nhà bếp, nhà vệ sinh, mái proximãng nhà bếp, mái lợp ngói đỏ, cây Lộc vùng. Bà Ph có trách nhiệm tháo dỡ phần mái ngói trên phần diện tích đất giao cho bà H được quyền sử dụng.

- Đối trừ trách nhiệm thanh toán giữa bà H và bà Ph với nhau thì bà Ph còn pH thanh toán cho bà H số tiền là 11.647.574 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

(Vị trí, kích thước, diện tích đất giao cho bà H và bà Ph thể hiện chi tiết tại Sơ đồ phân chia di sản kèm theo bản án).

3. Về án phí sơ thẩm: miễn án phí cho bà Phạm Thị Ph, bà Phạm Thị H. Bà Phạm Thị H2 phải nộp 4.322.800 đồng. Bà Phạm Thị H1 phải nộp 1.712.800 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo; quyền thỏa thuận, yêu cầu, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 02 tháng 12 năm 2022 bà Phạm Thị H nộp đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Lý do:

- Việc trích công chăm sóc, thờ cúng bố mẹ và bảo quản di sản tương ứng 20% cho vợ chồng bà Phạm Thị Ph trước khi chia di sản của cụ Phạm Tề Chính và cụ Lê Thị Đăm là không phù hợp với thực tế, không có căn cứ.

- Bà H đã đề nghị phân chia cho gia đình bà H và gia đình bà Ph đi chung công “Cần Hợi” nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại giao toàn bộ diện tích đất có phần diện tích đất công “Cần Hợi” cho gia đình bà Ph là không khách quan, toàn diện, khó khăn cho việc thi hành án, dẫn đến có thể phát sinh tranh chấp về lối đi giữa bà H và bà Ph.

Từ những lý do trên, yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm theo 02 nội dung kháng cáo nêu trên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022 bà Phạm Thị Ph kháng cáo toàn bộ Bản án dân S sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Lý do:

- Diện tích đất tranh chấp 489,1m² tại thửa 134, tờ bản đồ số 11 bản đồ xã N mà Chính, cụ Đăm tạo dựng và để lại. Cụ Chính, cụ Đăm chết không để lại di chúc. Mặc dù bà H không có quyền định đoạt đối với toàn bộ nhà đất của hai cụ Nhng bà H đã nhượng lại quyền thừa kế di sản cho vợ chồng bà Ph và đã thanh toán đầy đủ nên bà H không có quyền khởi kiện.

- Theo ý kiến của UBND huyện L: Năm 1997, ông Hoàng Văn Minh đã kê khai toàn bộ đất nông nghiệp được giao của hộ gia đình ông Minh và thửa 53, tờ bản đồ 3 diện tích 460m² mang tên ông Chính để đề nghị cấp GCNQSDĐ. UBND xã N đã lập hồ sơ trình UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn Minh năm 1999, cấp đổi GCNQSDĐ năm 2009 cho vợ chồng ông Minh, bà Ph. Tòa án sơ thẩm đã xác định việc UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số AB 496777 ngày 31/12/2009 cho vợ chồng bà Ph chỉ trên cơ sở tự kê khai của ông Minh là không đúng quy định của pháp luật là không chính xác, bởi lẽ UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số AB 496777 ngày 31/12/2009 là cấp lại chứ không pH do ông Minh tự kê khai. Gia đình bà Ph, ông Minh đã kê khai và sử dụng đất công khai, ổn định, lâu dài đúng theo chính sách, pháp luật về đất đai năm 1993.

- Không đồng ý với quyết định của Toà án về việc: bà Phạm Thị H được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị 78.300.199 đồng. Giao cho bà H được quyền sử dụng, sở hữu: phần di sản có trị giá là 60.033.957 đồng, gồm diện tích đất 161,17m² (đất ở 39,81 m², đất lâu năm khác 121,36m²) trị giá 55.927.000 đồng, 01 cây Nhãn trị giá 1.232.000 đồng, 1/2 bể nước 1.933.874 đồng, 01 giếng nước 941.083 đồng và các tài sản của vợ chồng bà Ph gắn liền với diện tích đất được chia có trị giá là 6.618.668 đồng gồm phần mái proximãng 4.745.702 đồng (mái lợp proximãng, vật kiến trúc dưới mái proximãng: sân bê tông mạt, cột đỡ mái, cột bê tông cốt thép), ống cống lọc nước 10.158 đồng, bồn cây nhãn 41.558 đồng, tường bao phía nhà ông Huyền 822.577 đồng, cổng khung sắt 57.619 đồng, bờ bo vườn 91.054 đồng, 01 cây Mãng cầu 150.000 đồng, 01 cây Sung 150.000 đồng, 01 cây Móc mạt 90.000 đồng, 01 cây Xanh 90.000 đồng, 01 cây Na 200.000 đồng, 01 cây Khế 100.000 đồng, 01 cây Quất 70.000 đồng.

Bởi vì gia đình bà Ph về ở trên đất từ năm 1985 đến năm 1997 được vào sổ mục kê, năm 1999 được cấp GCNQSDĐ. Đến năm 2005 gia đình bà Ph phá nhà cũ 05 gian xây nhà 02 tầng kiên cố và đã nhờ ông Bình, bà H mua vật liệu gạch, xi măng. Ông Bình, bà H đã ủng hộ 01 tấn xi măng và 1.000 viên gạch đỏ. Trong quá trình xây dựng không ai có ý kiến về chia di sản chứng tỏ đã có sự mua bán. Ngoài ra, công đi không thuộc tài sản của cụ Chính, cụ Đăm nên không đồng ý cho đi chung. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét tính hợp lý và hợp pháp của bản án sơ thẩm; hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại biên bản làm việc ngày 26/7/2023 Ủy ban nhân dân xã N cung cấp và xác định Nh sau:

- Căn cứ vào tờ bản đồ số 3 lập năm 1979, tờ bản đồ số 3 lập năm 1986, bản đồ địa chính tờ số 3 lập năm 1997 và tờ bản đồ địa chính số 11 lập năm 2009 của xã N, huyện L thể hiện: thửa đất số 53 tờ bản đồ số 3 lập năm 1979, 1986, 1997 hiện nay là thửa đất số 134 tờ bản đồ 11 bản đồ địa chính lập năm 2009 có 2 vị trí đất tiếp giáp với lối đi công cộng và đang tồn tại 2 lối đi ra đường trục xã.

Lối đi thứ nhất ở phía Tây thửa đất, từ diện tích đất bản án sơ thẩm đã chia cho bà Ph đi thẳng ra đường trục xã (Ninh Thắng – Ninh Xuân).

Lối đi thứ hai ở phía Nam thửa đất, từ diện tích đất bản án sơ thẩm đã chia cho bà H đi theo ngõ xóm để ra đường trục xã (Ninh Thắng – Ninh Xuân); ngõ xóm nêu trên là đất giao thông thuộc quyền quản lý của Nhà nước (ngõ xóm được thể hiện ở các thế hệ bản đồ từ năm 1979 đến nay và không thuộc quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình nào).

- Ủy ban nhân dân xã N cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ liên quan đến lối đi của thửa đất trên gồm: tờ bản đồ số 3 lập năm 1979, tờ bản đồ số 3 lập năm 1986, bản đồ địa chính tờ số 3 lập năm 1997 và bản đồ địa chính tờ số 11 lập năm 2009 của xã N, huyện L, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 134 chủ sử dụng là Hoàng Văn Minh – Phạm Thị Ph và Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 162 và sổ địa chính của chủ sử dụng Phạm Thái Huyền, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 135 chủ sử dụng Phạm Hiền Tạc, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 165 chủ sử dụng Phạm Ngọc Xô.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị Ph, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư.

- Bà H, bà Ph được miễn nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị Ph đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị H2, chị Hoàng Thị Nh, bà Lê Thị S, ông Lưu Quang M vắng mặt tại phiên tòa, trong đó bà H2 và ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo

Trên cơ sở thừa nhận của các đương S và lời khai của người làm chứng, đủ căn cứ xác định: sau khi đã lấy cụ Đăm làm vợ, cụ Chính có quan hệ tình cảm và có con chung với cụ Hoàng Thị Hỷ nhưng cụ Chính không chung sống cùng cụ Hỷ mà vẫn chung sống cùng cụ Đăm. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì chỉ công nhận hôn nhân thực tế giữa cụ Chính và cụ Đăm (vợ cả), còn quan hệ giữa cụ Chính với cụ Hỷ không phải là vợ chồng.

Tại thời điểm giải quyết sơ thẩm những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Chính, cụ Đăm gồm có bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị Ph, bà Phạm Thị H1 và bà Phạm Thị H2.

Về tài sản tranh chấp: các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3 xã N lập năm 1986, sau này là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã N lập năm 2009 và tài sản gắn liền với đất là 01 cây Nhãn, 01 bể

nước, 01 giếng nước có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Phạm Tề Chính và cụ Lê Thị Dăm. Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ vụ án là Sổ mục kê, Bản đồ xã N lập năm 1979, 1986, Giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất số 01/GCN/ĐK ngày 01/01/1987. Đủ căn cứ để xác định thửa đất số 53 và các tài sản gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Phạm Tề Chính và cụ Lê Thị Dăm. Khi còn sống, cụ Chính và cụ Dăm chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản của mình cho ai. Sau khi các cụ chết, toàn bộ diện tích thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3 và tài sản gắn liền với đất gồm 01 cây Nhãn, 01 bể nước, 01 giếng nước là di sản của cụ Chính và cụ Dăm.

Cụ Chính chết không để lại di chúc, phần di sản của cụ Chính nằm trong khối tài sản chung vợ chồng thuộc quyền định đoạt của cụ Dăm và các con là bà H, bà Ph, bà H1, bà H2. Việc cụ Dăm phân chia toàn bộ diện tích đất của cụ Chính và cụ Dăm cho bà H, bà Ph mà không có ý kiến của bà H2, bà H1 là không có giá trị pháp lý và không phát sinh hiệu lực.

Đối với Bản thỏa thuận về việc chia quyền sử dụng đất ngày 01/8/2019 do bà H, bà Ph, bà H2 lập. Việc thỏa thuận phân chia này không có sự tham gia của bà H1 là một trong những người thừa kế. Do đó, văn bản thỏa thuận này cũng không có giá trị pháp lý, không phát sinh hiệu lực.

Cụ Chính và cụ Dăm chết đều không để lại di chúc, bà Phạm Thị H là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ nên có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án và trong đơn kháng cáo, bà Ph cho rằng bà H đã bán toàn bộ nhà đất của cụ Chính, cụ Dăm cho vợ chồng bà Ph từ năm 1987; đến năm 1993 vợ chồng bà Ph đã thanh toán xong tiền mua nhà đất bằng gạo cho bà H. Nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc mua bán. Các chị em trong gia đình và những người làm chứng là họ hàng của bà H, bà Ph đều không được chứng kiến việc mua bán nhà đất mà chỉ nghe nói có việc vợ chồng bà Ph mua nhà đất của vợ chồng bà H. Do đó, không đủ căn cứ xác định bà H đã bán toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất của cụ Chính, cụ Dăm cho vợ chồng bà Ph, ông Minh. Ngoài ra, cũng không có căn cứ xác định bà H đã nhượng lại quyền thừa kế di sản cho vợ chồng bà Ph.

Đối với việc cấp GCNQSDĐ: thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3 có nguồn gốc của cụ Chính và cụ Dăm. Nhưng năm 1999 khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Minh và cấp đổi năm 2009 cho ông Minh bà Ph, các cơ quan có thẩm quyền không xác minh, kiểm tra về nguồn gốc thửa đất, không

lấy ý kiến của những người thừa kế được hưởng di sản của cụ Chính, cụ Đăm theo quy định về thừa kế mà chỉ dựa trên kê khai của vợ chồng ông Minh, bà Ph là không đúng.

Đối với việc trích cho vợ chồng bà Ph được hưởng 20% giá trị di sản: chăm sóc và thờ cúng cha mẹ là nghĩa vụ của con cháu, bản án sơ thẩm đã tính công chăm sóc cụ Đăm và công thờ cúng là không đúng, không có căn cứ. Tuy nhiên, vợ chồng bà Ph đã trực tiếp quản lý di sản của cụ Chính, cụ Đăm tính đến nay đã trên 30 năm; 20% giá trị di sản mà bản án sơ thẩm đã trích cho vợ chồng bà Ph được tính là công sức đóng góp vào việc quản lý, bảo quản di sản là phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL và quy định tại khoản 3 Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản đồ xã N lập các năm 1979, 1986, 1997, 2009, Sơ đồ kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và ý kiến của Ủy ban nhân dân xã N ngày 26/7/2023 đã thể hiện diện tích đất giao cho bà Ph sử dụng và diện tích đất giao cho bà H sử dụng đều tiếp giáp với lối đi công cộng. Do đó, nguyên đơn đề nghị để lại diện tích 72m² đất cho các bên sử dụng làm sân và lối đi chung cổng phía Tây thửa đất “Càn Hoi” là không hợp lý, ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt của các bên.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Tề Chính và cụ Lê Thị Đăm là quyền sử dụng diện tích đất 489,1m², gồm đất ở 271,3m², đất lâu năm khác 217,8m² thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã N lập năm 2009 và phân chia cho bà H, bà Ph mỗi người được quyền sử dụng một phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất. Bà H1, bà H2 được nhận kỷ phần thừa kế tính theo giá trị bằng tiền là có căn cứ, phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật và không xâm phạm, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên đương sự.

Trong quá trình giải vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà H và bà Ph không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H và bà Ph; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

[3] Bà H, bà Ph đều là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí, đủ căn cứ để miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà H và bà Ph.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị Ph.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/7/2023).

Nơi nhận:

- Các đương ự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND Hoa Lư;
- CCTHADS H.L;
- Ph KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn Ph Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH1 TÒA**

Nguyễn Tử Lượng